

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TIỂU BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tiểu ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Masashi Nakaura	Thành viên
Ông Maki Kamijo	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên

#### **Tiểu ban Kiểm toán**

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Maki Kamijo	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Masashi Nakaura	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Tổng Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Chí Trực	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2020)

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ này là Ông Masashi Nakaura.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



*Masashi Nakaura*  
**Masashi Nakaura**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Số: 0119 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Tiểu ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 4 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Võ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND


<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.296.397.572.154</b>	<b>3.129.997.224.305</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>52.011.258.988</b>	<b>66.489.589.298</b>
1. Tiền	111		52.011.258.988	66.489.589.298
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.891.500.000.000</b>	<b>1.768.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.891.500.000.000	1.768.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>381.540.426.903</b>	<b>560.703.690.735</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	354.502.202.763	510.101.306.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.805.345.495	42.468.675.491
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	403.509.928	434.193.523
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	60.156.920.578	62.916.898.593
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(52.327.551.861)	(55.217.383.646)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>952.996.450.783</b>	<b>725.438.891.568</b>
1. Hàng tồn kho	141		953.714.846.990	726.529.994.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(718.396.207)	(1.091.103.288)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.349.435.480</b>	<b>9.365.052.704</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	10.829.294.714	2.828.340.389
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.520.140.766	6.536.161.194
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	-	551.121
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>994.738.415.190</b>	<b>1.011.073.522.116</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>264.240.000</b>	<b>459.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		264.240.000	459.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>878.546.895.684</b>	<b>893.209.887.615</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	670.349.423.416	682.757.548.064
- Nguyên giá	222		1.395.505.230.168	1.364.963.938.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(725.155.806.752)	(682.206.390.195)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	208.197.472.268	210.452.339.551
- Nguyên giá	228		248.372.169.964	247.918.493.964
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.174.697.696)	(37.466.154.413)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>15.172.703.090</b>	<b>15.345.447.332</b>
- Nguyên giá	231		17.304.956.819	17.304.956.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.132.253.729)	(1.959.509.487)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>31.300.622.292</b>	<b>28.927.855.544</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	31.300.622.292	28.927.855.544
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>33.360.784.393</b>	<b>33.252.078.214</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	13.742.460.000	13.742.460.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	3.787.450.000	3.787.450.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	27.908.170.200	27.908.170.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(12.077.295.807)	(12.186.001.986)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36.093.169.731</b>	<b>39.879.253.411</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	23.965.128.103	27.575.362.385
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	12.128.041.628	12.303.891.026
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.291.135.987.344</b>	<b>4.141.070.746.421</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.104.705.223.047</b>	<b>769.256.891.384</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.042.512.789.662</b>	<b>704.889.145.616</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	164.746.935.596	120.317.315.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.430.502.742	16.010.766.057
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	26.259.218.312	30.777.417.928
4. Phải trả người lao động	314		116.177.516.823	132.481.915.608
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	28.023.053.587	46.576.741.462
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	34.015.572.162	29.295.047.003
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	132.235.922.045	1.907.128.227
8. Vay ngắn hạn	320	22	447.974.180.961	264.666.851.754
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	57.649.887.434	62.855.962.432
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62.192.433.385</b>	<b>64.367.745.768</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	47.543.967.615	47.943.012.779
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	14.648.465.770	16.424.732.989
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.186.430.764.297</b>	<b>3.371.813.855.037</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>3.186.430.764.297</b>	<b>3.371.813.855.037</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.778.948.000	6.778.948.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.479.946.644.695	1.392.604.475.464
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		392.244.461.602	664.969.721.573
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		29.581.625.459	29.758.750.172
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		362.662.836.143	635.210.971.401
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.291.135.987.344</b>	<b>4.141.070.746.421</b>

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng

  
  
Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.835.857.603.146	1.965.311.489.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		157.109.243.226	222.916.985.842
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	1.678.748.359.920	1.742.394.503.191
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	833.880.593.954	961.942.672.120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		844.867.765.966	780.451.831.071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	73.852.008.346	58.222.953.790
7. Chi phí tài chính	22	33	48.486.724.983	53.204.312.933
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.012.071.421	12.483.770.311
8. Chi phí bán hàng	25	34	315.860.009.036	292.321.759.912
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	150.607.597.591	148.176.919.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		403.765.442.702	344.971.792.526
11. Thu nhập khác	31	35	2.073.540.689	5.567.413.056
12. Chi phí khác	32	36	4.110.879.107	3.140.048.530
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.037.338.418)	2.427.364.526
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		401.728.104.284	347.399.157.052
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	38.889.418.743	38.029.699.723
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	175.849.398	(2.387.782.363)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>362.662.836.143</b>	<b>311.757.239.692</b>

*nghe*

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

*hoan*

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



*Masashi Nakaura*  
Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

N: 010  
CHI N  
ÔNG T  
ĐELO  
VIỆT  
PHỐ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>401.728.104.284</b>	<b>347.399.157.052</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	44.590.582.835	43.599.788.887
Các khoản dự phòng	03	(1.156.394.959)	12.683.636.800
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(242.636.254)	(142.146.882)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(71.243.917.289)	(57.118.349.288)
Chi phí lãi vay	06	6.012.071.421	12.483.770.311
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>379.687.810.038</b>	<b>358.905.856.880</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	178.977.229.412	123.517.267.856
Thay đổi hàng tồn kho	10	(227.184.852.134)	7.337.191.753
Thay đổi các khoản phải trả	11	20.860.138.757	(88.489.234.325)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.953.831.370)	1.423.798.864
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.100.352.671)	(12.041.051.465)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.000.000.000)	(35.124.786.789)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.961.074.218)	(32.923.570.988)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>281.325.067.814</b>	<b>322.605.471.786</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(36.951.908.419)	(29.606.966.390)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	684.227.272	365.509.091
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.657.000.000.000)	(1.492.673.917.808)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	1.533.530.683.595	1.242.236.282.070
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	72.808.461.240	62.283.712.537
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(86.928.536.312)</b>	<b>(217.395.380.500)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	650.098.169.307	1.347.170.400.345
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(466.790.840.100)	(1.187.227.765.711)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(392.238.213.000)	(261.492.142.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(208.930.883.793)</b>	<b>(101.549.507.366)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(14.534.352.291)</b>	<b>3.660.583.920</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>66.489.589.298</b>	<b>74.532.884.988</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	56.021.981	1.024.475
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>52.011.258.988</b>	<b>78.194.493.383</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày tại Thuyết minh số 40.




**Trần Ngọc Hiền**  
Người lập biểu



**Hồ Bửu Huân**  
Kế toán trưởng



  
**Masashi Nakaura**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.780 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.871).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, công ty con và công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Công ty con</b> Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%
<b>Công ty liên kết</b> Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tào Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang tiến hành thanh lý tài sản của Fuji Medic.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chi tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

1007  
NHÀ  
TY  
OIT  
T N  
Ổ HỒ

**Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### **Thuê hoạt động**

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### **Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### **Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	11.462.244.000	11.727.878.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.549.014.988	54.761.711.298
	<b>52.011.258.988</b>	<b>66.489.589.298</b>

#### **5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

##### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty thế chấp hợp đồng tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) có trị giá là 20.000.000.000 đồng để thực hiện bảo lãnh cho khách hàng vay vốn tại VPBank. Số dư vay của khách hàng được Công ty bảo lãnh tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo lãnh không có thể chấp	5.942.406.050	5.883.260.249
Bảo lãnh có thể chấp	398.898.684	691.567.932
	<b>6.341.304.734</b>	<b>6.574.828.181</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 261.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, như trình bày tại Thuyết minh số 22 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 140.000.000.000 đồng).

**Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	13.742.460.000	(8.080.428.185)	13.742.460.000	(8.112.537.972)
Đầu tư vào công ty liên kết	3.787.450.000	(1.375.223.306)	3.787.450.000	(1.358.096.605)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.908.170.200	(2.621.644.316)	27.908.170.200	(2.715.367.409)
	<b>45.438.080.200</b>	<b>(12.077.295.807)</b>	<b>45.438.080.200</b>	<b>(12.186.001.986)</b>

**Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	13.742.460.000

**Đầu tư vào công ty liên kết**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	3.787.450.000	3.787.450.000

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<b>27.908.170.200</b>	<b>27.908.170.200</b>

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường, ngoại trừ các công ty sau có niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán:

	Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.373.800.000	2.282.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	3.150.259.200	3.245.721.600
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	145.000.800	197.568.000

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Fuji Medic	8.080.428.185	8.112.537.972
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	1.375.223.306	1.358.096.605
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	2.543.417.551	2.715.367.409
Công ty Cổ phần Dược Enlie	78.226.765	-
	<b>12.077.295.807</b>	<b>12.186.001.986</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba (*)	354.502.202.763	508.481.730.242
Bên liên quan (Thuyết minh số 39)	-	1.619.576.532
	<b>354.502.202.763</b>	<b>510.101.306.774</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự thu lãi tiền gửi	37.179.169.865	39.427.941.088
Phải thu người lao động	21.242.009.434	20.700.559.119
Phải thu khác	1.735.741.279	2.788.398.386
	<b>60.156.920.578</b>	<b>62.916.898.593</b>

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>112.167.970.591</u>	<u>(52.327.551.861)</u>	<u>59.840.418.730</u>
	Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>150.144.912.078</u>	<u>(55.217.383.646)</u>	<u>94.927.528.432</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	55.217.383.646	34.571.714.247
Trích lập dự phòng	-	20.645.669.399
Hoàn nhập	(30.715.128)	-
Xóa nợ	(2.859.116.657)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<b>52.327.551.861</b>	<b>55.217.383.646</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	74.525.658.621	-	63.594.013.463	-
Nguyên liệu, vật liệu	371.705.060.220	-	265.797.233.287	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.436.579.868	-	52.106.518.719	-
Thành phẩm	386.093.403.490	(718.396.207)	300.316.307.143	(1.091.103.288)
Hàng hoá	73.954.144.791	-	44.715.922.244	-
	<b>953.714.846.990</b>	<b>(718.396.207)</b>	<b>726.529.994.856</b>	<b>(1.091.103.288)</b>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.091.103.288	814.326.232
Trích lập dự phòng	-	276.777.056
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(372.707.081)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<b>718.396.207</b>	<b>1.091.103.288</b>

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Chi phí thuê hoạt động	3.985.807.451		679.023.036	
Các khoản khác	6.843.487.263		2.149.317.353	
	<b>10.829.294.714</b>		<b>2.828.340.389</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
Tiền thuê đất trả trước	9.849.697.440		10.022.421.258	
Công cụ dụng cụ	7.000.957.961		8.753.316.776	
Các khoản khác	7.114.472.702		8.799.624.351	
	<b>23.965.128.103</b>		<b>27.575.362.385</b>	

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thuế phải nộp khác trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") hàng nhập khẩu	(282.282)	24.549.939.933	-	(24.549.657.651)	-
Thuế xuất nhập khẩu	(268.839)	5.314.820.027	-	(5.314.551.188)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.653.868.379	30.030.174.187	-	(36.306.978.149)	8.377.064.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.239.643.570	38.889.418.743	14.096.363	(32.000.000.000)	14.143.158.676
Thuế thu nhập cá nhân	8.866.544.187	24.048.047.518	-	(31.886.610.675)	1.027.981.030
Thuê đất, thuế sử dụng đất	17.361.792	5.655.272.127	-	(2.961.619.730)	2.711.014.189
Các loại thuế khác	-	298.084.251	-	(298.084.251)	-
	<b>30.776.866.807</b>	<b>128.785.756.786</b>	<b>14.096.363</b>	<b>(133.317.501.644)</b>	<b>26.259.218.312</b>
Trong đó:					
Thuế phải thu	551.121				-
Thuế phải nộp	30.777.417.928				26.259.218.312

**12. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Công ty. Dự phòng phải thu về cho vay đã được trình bày tại Thuyết minh số 8.

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	526.332.365.066	608.253.957.532	157.951.887.496	72.425.728.165	1.364.963.938.259
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	627.872.000	28.972.294.817	2.661.605.637	122.309.090	32.384.081.544
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.842.789.635)	-	(1.842.789.635)
Số dư cuối kỳ	526.960.237.066	637.226.252.349	158.770.703.498	72.548.037.255	1.395.505.230.168
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	209.983.539.467	305.881.713.561	103.632.388.543	62.708.748.624	682.206.390.195
Khấu hao trong kỳ	14.243.783.808	23.574.750.909	5.364.518.866	1.609.152.609	44.792.206.192
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.842.789.635)	-	(1.842.789.635)
Số dư cuối kỳ	224.227.323.275	329.456.464.470	107.154.117.774	64.317.901.233	725.155.806.752
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>316.348.825.599</b>	<b>302.372.243.971</b>	<b>54.319.498.953</b>	<b>9.716.979.541</b>	<b>682.757.548.064</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>302.732.913.791</b>	<b>307.769.787.879</b>	<b>51.616.585.724</b>	<b>8.230.136.022</b>	<b>670.349.423.416</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 234.158.938.706 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 232.330.033.046 đồng).



**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	89.790.627.646	141.958.345.513	16.169.520.805	247.918.493.964
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	453.676.000	453.676.000
Số dư cuối kỳ	<u>89.790.627.646</u>	<u>141.958.345.513</u>	<u>16.623.196.805</u>	<u>248.372.169.964</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	23.625.735.602	13.840.418.811	37.466.154.413
Khấu hao trong kỳ	-	1.642.972.762	1.065.570.521	2.708.543.283
Số dư cuối kỳ	-	<u>25.268.708.364</u>	<u>14.905.989.332</u>	<u>40.174.697.696</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b><u>89.790.627.646</u></b>	<b><u>118.332.609.911</u></b>	<b><u>2.329.101.994</u></b>	<b><u>210.452.339.551</u></b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b><u>89.790.627.646</u></b>	<b><u>116.689.637.149</u></b>	<b><u>1.717.207.473</u></b>	<b><u>208.197.472.268</u></b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.793.449.005 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.007.417.805 đồng).

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	17.304.956.819
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	1.959.509.487
Trích khấu hao trong kỳ	172.744.242
Số dư cuối kỳ	<u>2.132.253.729</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b><u>15.345.447.332</u></b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b><u>15.172.703.090</u></b>

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 232.067.069 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 232.067.069 đồng).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 38.724.445.120 đồng, được xác định bởi Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ - một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.



**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng nhà văn phòng Chi nhánh Nhà máy Dược phẩm DHG tại tỉnh Hậu Giang	11.866.031.495	11.773.591.495
Xây dựng văn phòng Chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất bao bì	-	320.925.000
Cải tạo phòng ban	648.245.842	1.141.681.818
Máy móc thiết bị khác	15.383.914.703	12.602.353.083
Dự án sản phẩm REB	874.864.861	858.768.402
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.293.522.895
Dự án GX	193.664.727	111.034.727
Dự án sản phẩm LST	64.454.000	-
Dự án sản phẩm PGT	148.231.359	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.714.286	-
	<b>31.300.622.292</b>	<b>28.927.855.544</b>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	28.927.855.544	14.087.991.804
Mua sắm	36.951.908.419	56.081.518.800
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 13)	(32.384.081.544)	(40.747.562.248)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 14)	(453.676.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(436.888.673)	(244.300.000)
Chuyển sang chi phí	(1.304.495.454)	(249.792.812)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>31.300.622.292</b>	<b>28.927.855.544</b>

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các chi nhánh của Công ty khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Apc Pharmaceuticals and Chemical Limited	3.938.865.000	3.938.865.000	15.665.540.764	15.665.540.764
Centrient Pharmaceuticals India Private Limited	23.798.620.000	23.798.620.000	13.322.405.000	13.322.405.000
Khác	137.009.450.596	137.009.450.596	91.329.369.381	91.329.369.381
	<b>164.746.935.596</b>	<b>164.746.935.596</b>	<b>120.317.315.145</b>	<b>120.317.315.145</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.



**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu thanh toán	4.722.021.133	6.557.465.332
Lãi vay phải trả	239.669.981	327.951.231
Chi phí phải trả khác	23.061.362.473	39.691.324.899
	<b><u>28.023.053.587</u></b>	<b><u>46.576.741.462</u></b>

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống, như trình bày tại Thuyết minh số 3.

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	560.368.033	578.813.579
Cổ tức phải trả	130.746.071.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	929.483.012	1.328.314.648
	<b><u>132.235.922.045</u></b>	<b><u>1.907.128.227</u></b>

**22. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	264.666.851.754	650.098.169.307	(466.790.840.100)	447.974.180.961
	<b><u>264.666.851.754</u></b>	<b><u>650.098.169.307</u></b>	<b><u>(466.790.840.100)</u></b>	<b><u>447.974.180.961</u></b>

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	447.974.180.961	254.666.851.754
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	10.000.000.000
	<b><u>447.974.180.961</u></b>	<b><u>264.666.851.754</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vay ngân hàng thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 700.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực giải ngân vào ngày 16 tháng 5 năm 2020. Thời hạn cho từng lần rút vốn là từ 3 tháng tới 4 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,32%/tháng đến 0,47%/tháng (năm 2019: 0,4%/tháng đến 0,72%/tháng).

**23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	41.960.913.376	5.935.538.846	14.959.510.210	62.855.962.432
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 26)	19.061.642.883	6.000.000.000	-	25.061.642.883
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(1.306.643.663)	(1.306.643.663)
Sử dụng quỹ	(22.126.809.358)	(6.834.264.860)	-	(28.961.074.218)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>38.895.746.901</u></b>	<b><u>5.101.273.986</u></b>	<b><u>13.652.866.547</u></b>	<b><u>57.649.887.434</u></b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	19.489.521.187	28.453.491.592	47.943.012.779
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ	1.968.845.058	246.005.028	2.214.850.086
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(2.613.895.250)	(2.613.895.250)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>21.458.366.245</u></b>	<b><u>26.085.601.370</u></b>	<b><u>47.543.967.615</u></b>

**25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định VND
Số dư đầu kỳ	16.424.732.989
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(1.776.267.219)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>14.648.465.770</u></b>



**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.270.235.596.228</b>	<b>550.101.709.990</b>	<b>3.134.576.964.218</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	635.210.971.401	635.210.971.401
Chia cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm 2018	-	-	-	(326.865.177.500)	(326.865.177.500)
Phân bổ cho quỹ	-	-	122.368.879.236	(122.368.879.236)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(65.108.903.082)	(65.108.903.082)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.392.604.475.464</b>	<b>664.969.721.573</b>	<b>3.371.813.855.037</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	362.662.836.143	362.662.836.143
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Phân bổ cho quỹ	-	-	87.342.169.231	(87.342.169.231)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.061.642.883)	(19.061.642.883)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.479.946.644.695</b>	<b>392.244.461.602</b>	<b>3.186.430.764.297</b>

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành</b>	<b>130.746.071</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>130.746.071</b>	<b>1.307.460.710.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2020/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 ở mức 40%, tương ứng với số tiền là 522.984.284.000 đồng.

Công ty đã chi cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt cho đợt 1 với tỷ lệ là 30% mệnh giá, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng. Vào ngày 30 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chi trả 10% cổ tức còn lại với số tiền là 130.746.071.000 đồng.

**Phân phối quỹ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2020/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 19.061.642.883 đồng, trả thù lao Hội đồng Quản trị, Tiểu ban kiểm toán, thành viên các tiểu ban khác trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2019 được dùng để bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển.

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	536.666	276.537
Euro ("EUR")	54.642	32.087
Yên ("JPY")	32.153	32.879

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.



Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu thuần</b>		
Dược phẩm	1.350.295.125.081	1.332.078.408.873
Thực phẩm chức năng	253.670.874.541	194.605.079.943
Khác	74.782.360.298	215.711.014.375
	<b>1.678.748.359.920</b>	<b>1.742.394.503.191</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Dược phẩm	(651.193.951.189)	(652.342.301.515)
Thực phẩm chức năng	(122.335.433.214)	(120.672.169.085)
Khác	(60.351.209.551)	(188.928.201.520)
	<b>(833.880.593.954)</b>	<b>(961.942.672.120)</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>		
Dược phẩm	699.101.173.892	679.736.107.358
Thực phẩm chức năng	131.335.441.327	73.932.910.858
Khác	14.431.150.747	26.782.812.855
	<b>844.867.765.966</b>	<b>780.451.831.071</b>

**29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.675.123.585.918	1.728.954.175.500
Doanh thu bán hàng hóa	159.947.122.429	234.890.455.856
Doanh thu khác	786.894.799	1.466.857.677
	<b>1.835.857.603.146</b>	<b>1.965.311.489.033</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	155.824.311.361	219.475.505.622
Hàng bán bị trả lại	1.284.931.865	3.441.480.220
	<b>157.109.243.226</b>	<b>222.916.985.842</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.519.176.280.790	1.508.236.920.432
Doanh thu bán hàng hóa	158.785.184.331	232.690.725.082
Doanh thu khác	786.894.799	1.466.857.677
	<b>1.678.748.359.920</b>	<b>1.742.394.503.191</b>

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	688.739.666.850	737.897.356.412
Giá vốn của hàng hóa đã bán	145.513.297.060	223.756.588.602
Giá vốn khác	337.125	35.700.677
(Hoàn nhập)/trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(372.707.081)	253.026.429
	<b>833.880.593.954</b>	<b>961.942.672.120</b>



**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	799.391.626.474	892.137.948.160
Chi phí nhân công	435.828.322.967	404.595.066.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.265.727.710	43.262.007.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.622.561.896	84.669.762.741
Chi phí khác bằng tiền	87.739.998.148	84.657.603.098
	<b>1.460.848.237.195</b>	<b>1.509.322.388.701</b>

**32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	177.052.520	594.492.944
Lãi tiền gửi	70.382.637.497	56.158.347.253
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.292.318.329	1.470.113.593
	<b>73.852.008.346</b>	<b>58.222.953.790</b>

**33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	37.600.373.289	33.474.552.267
Lãi tiền vay	6.012.071.421	12.483.770.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.939.086.396 (108.706.179)	3.221.907.176 3.960.994.743
Chi phí tài chính khác	43.900.056	63.088.436
	<b>48.486.724.983</b>	<b>53.204.312.933</b>

**34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí quảng cáo	43.840.632.232	39.004.684.971
- Chi phí nhân viên	186.016.341.472	163.783.746.954
- Các chi phí khác	86.003.035.332	89.533.327.987
	<b>315.860.009.036</b>	<b>292.321.759.912</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	109.316.764.598	111.973.004.087
- Các chi phí khác	41.290.832.993	36.203.915.403
	<b>150.607.597.591</b>	<b>148.176.919.490</b>

**35. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	684.227.272	354.463.636
Các khoản khác	1.389.313.417	5.212.949.420
	<b>2.073.540.689</b>	<b>5.567.413.056</b>



**36. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khấu hao	324.855.125	359.575.851
Các khoản khác	3.786.023.982	2.780.472.679
	<b>4.110.879.107</b>	<b>3.140.048.530</b>

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	401.728.104.284	347.399.157.052
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	80.345.620.857	69.479.831.410
<b>Điều chỉnh cho:</b>		
Thu nhập không chịu thuế	(35.410.504)	(118.898.589)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	101.965.344	3.551.880.006
Ưu đãi thuế	(41.522.756.954)	(34.883.113.104)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>38.889.418.743</b>	<b>38.029.699.723</b>

Biến động chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	101.550.269	(2.289.917.181)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	74.299.129	(97.865.182)
	<b>175.849.398</b>	<b>(2.387.782.363)</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") được ước tính dựa vào thu nhập tính thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**Thuế suất áp dụng**

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG") và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1") được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập tính thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

**38. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**a. Cam kết thuê hoạt động**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	2.717.814.192	2.715.014.194

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.711.014.189	5.422.028.378
Từ 2 đến 5 năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Trên 5 năm	101.995.916.968	104.737.053.537
	<b>126.395.044.669</b>	<b>131.847.195.427</b>

**b. Cam kết vốn:**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.298.265.181	1.298.265.181
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	3.738.263.436	4.898.999.936
	<b>5.036.528.617</b>	<b>6.197.265.117</b>

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Fuji Medic	Công ty con
Công ty Cổ phần Tào Vinh Hào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho ("Taisho")	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông lớn
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Công ty liên quan của Taisho

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	-	1.728.473.580
	-	<b>1.728.473.580</b>
<b>Nhận hỗ trợ chi phí phát triển sản phẩm</b>		
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	-	1.026.346.453
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Tào Vinh Hào	1.414.511.200	1.589.972.400
	<b>1.414.511.200</b>	<b>1.589.972.400</b>
<b>Chi trả cổ tức</b>		
SCIC	169.878.711.000	113.252.474.000
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	200.091.156.000	91.522.172.000
	<b>369.969.867.000</b>	<b>204.774.646.000</b>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác	8.877.390.762	11.723.890.740



Số dư với các bên liên quan tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	-	1.619.576.532

**40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	112.403.812.114	193.477.782.318
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	32.384.081.544	25.072.735.514
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	453.676.000	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	436.888.673	83.100.000
Lãi vay dự trả	239.669.981	913.838.856
Lãi tiền gửi và cổ tức chưa thực thu	37.179.169.865	40.543.432.865
Cổ tức chưa chi	130.746.071.000	65.373.035.500

**b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường	650.098.169.307	1.347.170.400.345

**c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường	466.790.840.100	1.187.227.765.711



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



  
Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

